

Số: 05 /2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình xây dựng nông thôn mới) trên địa bàn các xã trong phạm vi cả nước; quy trình theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các xã trong phạm vi cả nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.



## **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Nguyên tắc thực hiện theo Điều 3 Chương I Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, Chương trình cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp và các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn nông thôn; gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 3. Quy trình lập kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp xã**

Quy trình lập kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Điều 6 Chương II Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

## **Điều 4. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp**

Nội dung rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

## **Điều 5. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**

### **1. Hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng**

a) Đầu tư xây dựng thủy lợi nội đồng phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch liên quan được phê duyệt; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về đầu tư xây dựng có liên quan;

b) Xác định công trình thủy lợi cần được ưu tiên đầu tư thông qua sự đồng thuận đa số của cộng đồng, áp dụng quy trình thiết kế có sự tham gia và giám sát đầu tư xây dựng của cộng đồng để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công trình;

c) Đầu tư xây dựng thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng đường giao thông nội đồng, đôn điền, đổi thửa, thiết kế đồng ruộng phù hợp với các vùng miền để



có thể áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp;

d) Áp dụng các công nghệ tiên tiến, sử dụng nước tiết kiệm trong đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng.

2. Hoàn chỉnh các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân

a) Đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải phù hợp với quy hoạch cấp nước nông thôn và kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước nông thôn giai đoạn 2016-2020 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung nông thôn hiện có cho các xã vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng có khó khăn về nguồn nước và có cam kết đảm bảo hoạt động bền vững công trình cấp nước theo đúng các hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí số 17.1 (tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch) theo quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trong đó, ưu tiên đầu tư mở rộng cấp nước từ các công trình cấp nước đô thị và các công trình cấp nước hiện có, có khả năng mở rộng;

c) Đầu tư các công trình cấp nước theo hình thức xã hội hóa và đối tác công tư cho vùng đồng bằng, khu vực tập trung đông dân cư có điều kiện kinh tế-xã hội thuận lợi;

d) Xây dựng các công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình cho các hộ nghèo; hộ cận nghèo và gia đình chính sách; xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sạch cho trường học ở nông thôn (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông), trạm y tế xã.

## **Điều 6. Thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới**

Nội dung thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

## **Điều 7. Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm**

1. Đối tượng thực hiện

a) Doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh);

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là Hợp tác xã);

c) Trang trại, hộ gia đình, cá nhân.



## 2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ hình thành các liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh với hợp tác xã và người dân.

b) củng cố, nâng cấp liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm đã có tại các địa phương, trong đó tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định; hỗ trợ áp dụng kỹ thuật sản xuất đồng bộ, được quản lý chất lượng theo yêu cầu; nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường.

3. Quy trình triển khai: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

### **Điều 8. Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp**

Nội dung đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp thực hiện theo Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 và các văn bản hướng dẫn có liên quan; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020”, trong đó tập trung thực hiện các nội dung sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, đào tạo bồi dưỡng quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về kinh tế hợp tác; đổi mới phương pháp tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã theo hướng đào tạo từ thực tiễn, chú trọng phổ biến kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã trong nước hoạt động hiệu quả;

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc thù sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương;

3. Bổ sung, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác các cấp, tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác;

4. Chỉ đạo hoàn thành chuyển đổi, đăng ký lại hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012;

5. Xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả trong nông nghiệp; ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp tiêu thụ nông sản gắn với chuỗi giá trị.



## **Điều 9. Phát triển ngành nghề nông thôn**

Nội dung phát triển ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

## **Điều 10. Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn**

1. Nội dung thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 thực hiện theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

2. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; xây dựng, cải tạo hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư; trồng, chăm sóc, cải tạo hệ thống cây xanh: Thực hiện theo Thông tư số 55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai một số hoạt động bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

## **Điều 11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới**

1. Đối tượng tập huấn, bồi dưỡng

a) Nhóm cán bộ xây dựng nông thôn mới ở Trung ương và cấp tỉnh, cấp huyện

Cán bộ ở Trung ương bao gồm: cán bộ từ cấp Vụ, Cục trở xuống đang làm việc trong các Bộ, ngành, các đoàn thể Trung ương được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, cán bộ Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;

Cán bộ xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) bao gồm: thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; cán bộ của các Sở, ngành, các đoàn thể được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới; cán bộ Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh;

Cán bộ ở cấp huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố (gọi chung là cấp huyện) bao gồm: thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp huyện; trưởng, phó các phòng, ban, ngành đoàn thể; cán bộ Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện.

b) Nhóm cán bộ xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, thôn

Thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp xã, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới và Ban giám sát cộng đồng;

Cán bộ, công chức xã chuyên trách về nông thôn mới; cán bộ Đảng, đoàn thể xã; cán bộ được cấp trên tăng cường về xã; cán bộ nguồn trong diện quy hoạch của xã;



Bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn;

Thành viên Ban phát triển thôn;

Cán bộ hợp tác xã; tổ trưởng các tổ hợp tác; chủ trang trại; nông dân tiêu biểu nòng cốt trên địa bàn xã.

c) Đối tượng khác có liên quan

Cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu, trường;

Cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông (báo, đài phát thanh, truyền hình...);

Các cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu (doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức phi chính phủ...).

2. Thời gian, nội dung tập huấn, bồi dưỡng

a) Thời gian tập huấn, bồi dưỡng

Số ngày tối đa và số lượng học viên cho một khóa tập huấn do địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và quyết định căn cứ vào nhu cầu thực tế.

b) Nội dung tập huấn, bồi dưỡng

Nội dung tập huấn, bồi dưỡng theo các chuyên đề trong Chương trình khung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Ngoài các nội dung chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, các địa phương xem xét bổ sung thêm chuyên đề trong các khóa tập huấn phù hợp với nhu cầu thực tiễn và nguồn lực thực hiện. Chương trình cụ thể của từng khóa tập huấn phải căn cứ vào Chương trình khung và phù hợp với đối tượng, nhu cầu thực tế và đặc thù của địa phương. Các nội dung tập huấn, bồi dưỡng có thể được tổ chức nhiều lần để cung cấp kiến thức phù hợp với đặc thù của các học viên.

## **Điều 12. Truyền thông về xây dựng nông thôn mới**

1. Đối tượng thực hiện

Cán bộ triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cán bộ hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp.

Người dân nông thôn, các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đối tượng thụ hưởng khác từ Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng khung và định hướng nội dung truyền thông

Xây dựng kế hoạch khung và định hướng nội dung truyền thông, tuyên truyền hàng năm của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh. Trong đó, có kế hoạch thực hiện cụ thể về phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác truyền thông, tuyên truyền;



Tăng cường hoạt động phối hợp giữa Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp với các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, trong và ngoài nước.

b) Thực hiện hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng

Tuyên truyền về những cách làm hay, sáng tạo, những xã khó khăn có những nỗ lực đạt kết quả tốt của các địa phương, nhất là những nơi điều kiện khó khăn nhưng có những giải pháp hiệu quả trong huy động nguồn lực xã hội vào xây dựng nông thôn mới;

Tuyên truyền về những địa phương đạt chuẩn, phương pháp, cách làm nâng cao chất lượng các tiêu chí sau đạt chuẩn; những mô hình sản xuất tiêu biểu áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến được công nhận; những mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị;

Phản ánh những khó khăn, những bất cập tồn tại, những biểu hiện thiếu tích cực trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, những ý kiến đề xuất nhằm tháo gỡ khó khăn;

Tăng cường chất lượng nội dung thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới trên các trang tin điện tử của các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo các cấp;

Tổ chức họp báo định kỳ với các đơn vị truyền thông để cung cấp thông tin về thành tựu, kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới.

c) Xây dựng và quảng bá hình ảnh Nông thôn mới

Xây dựng biểu trưng của Chương trình xây dựng nông thôn mới để làm hình ảnh nhận dạng Chương trình xây dựng nông thôn mới;

Tổ chức một số cuộc thi về chủ đề nông thôn mới nhằm tạo nên hình ảnh nhận dạng chung của Chương trình xây dựng nông thôn mới;

Thực hiện một số giải pháp tuyên truyền bằng một số ngôn ngữ phù hợp các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, kiều bào ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

d) Xây dựng và phát hành ấn phẩm tuyên truyền về nông thôn mới, bao gồm: tài liệu nghiệp vụ, kỷ yếu, phim tài liệu, phóng sự, tờ rơi, tập gấp.

đ) Tăng cường hoạt động thi đua, tôn vinh cá nhân, tập thể tiêu biểu

Đẩy mạnh các phong trào thi đua, khen thưởng động viên kịp thời những gương điển hình tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới. Phối hợp tổ chức tôn vinh các tập thể, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong xây dựng nông thôn mới trên cả nước.



e) Nâng cao năng lực cán bộ thực hiện xây dựng nông thôn mới các cấp về công tác truyền thông, tuyên truyền trong xây dựng nông thôn mới

Phát triển hệ thống đào tạo từ xa qua Cổng thông tin điện tử của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

### **Chương III**

#### **THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT**

#### **THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

##### **Điều 13. Theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới**

1. Bộ chỉ số theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Bộ chỉ số theo dõi thực hiện gồm các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra, trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và báo cáo (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

b) Căn cứ Bộ chỉ số theo dõi kèm theo Thông tư này, các địa phương xem xét bổ sung các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra phù hợp với thực tiễn và yêu cầu theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

c) Đối với các Bộ chỉ số theo dõi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, nhưng trong giai đoạn 2016-2020 đã nhập vào Chương trình xây dựng nông thôn mới, thì thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan chủ trì nội dung thành phần, đảm bảo thống nhất và đáp ứng được yêu cầu chung của Bộ chỉ số theo dõi của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Báo cáo kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Điểm a Khoản 3 Điều 16 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Điểm b Khoản 3 Điều 16 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới hằng năm theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

c) Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới hằng năm

Ủy ban nhân dân các xã lập báo cáo (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư này) gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.



Ủy ban nhân dân các đơn vị cấp huyện lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư này), kèm theo Bộ chỉ số theo dõi đã cập nhật thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 02 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư này), kèm theo Bộ chỉ số theo dõi đã cập nhật thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Các Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần của Chương trình xây dựng nông thôn mới lập báo cáo (theo Mẫu số 02, Phụ lục II kèm theo Thông tư này), kèm theo Bộ chỉ số theo dõi đã cập nhật thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 30 tháng 4 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

d) Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình xây dựng nông thôn mới

Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình xây dựng nông thôn mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng trên trang thông tin điện tử <http://bctt.nongthonmoi.gov.vn>.

Số liệu cập nhật lên hệ thống báo cáo trực tuyến của Chương trình xây dựng nông thôn mới phải được người có thẩm quyền cấp xã, huyện, tỉnh phê duyệt, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện, tỉnh phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống.

#### **Điều 14. Kiểm tra thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trong phạm vi quản lý của địa phương.



3. Nội dung kiểm tra Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Khoản 2 Điều 17 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trình tự kiểm tra Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

d) Tiến hành cuộc kiểm tra. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

e) Thông báo kết quả kiểm tra và kết thúc kiểm tra. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra.

#### **Điều 15. Đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới**

1. Nội dung đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Khoản 1, 2 Điều 18 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới theo nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

b) Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới trong phạm vi quản lý của địa phương theo nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trình tự thực hiện đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá.

b) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có).

c) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá.



- d) Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết.
- đ) Thu thập và phân tích dữ liệu.
- e) Báo cáo các kết quả đánh giá.
- g) Thông báo kết quả đánh giá.

## Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

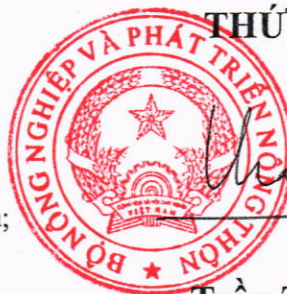
### Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017.
2. Các văn bản được trích dẫn cụ thể trong Thông tư này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành, khi văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, Sở LĐTB&XH, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ NN và PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN và PTNT;
- Lưu: VT, VPĐP (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Thanh Nam**





## Phụ lục I

**BỘ CHỈ SỐ THEO ĐÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Chỉ số                                                                   |     |                         | Đơn vị tính | Dự kiến gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                        |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|    |                                                                          |     |                         |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương         |
| I  | CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH                                |     |                         |             |                         |          |      |      |      |      |                   |                  |                            |                               |                          |                        |
| 1  | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                 | 1.1 | Cả nước/Tỉnh/Huyện      | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.2 | Miền núi phía Bắc       | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.3 | Đồng bằng sông Hồng     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.4 | Bắc Trung Bộ            | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.5 | Duyên hải Nam Trung Bộ  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.6 | Tây Nguyên              | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.7 | Đông Nam Bộ             | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 1.8 | Đồng bằng sông Cửu Long | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2  | Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới |     |                         | đơn vị      |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3  | Mức đạt tiêu chí bình quân/xã                                            | 3.1 | Cả nước/Tỉnh/Huyện      | Tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 3.2 | Miền núi phía Bắc       | Tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 3.3 | Đồng bằng sông Hồng     | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 3.4 | Bắc Trung Bộ            | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                                                          | 3.5 | Duyên hải Nam Trung Bộ  | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT |



| TT                                                            | Chỉ số                                                                     |     |                                                                                                   | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                     |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|                                                               |                                                                            |     |                                                                                                   |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                      |
| 3                                                             | Mức đạt tiêu chí bình quân/xã                                              | 3.6 | Tây Nguyên                                                                                        | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT              |
|                                                               |                                                                            | 3.7 | Đông Nam Bộ                                                                                       | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT              |
|                                                               |                                                                            | 3.8 | Đồng bằng sông Cửu Long                                                                           | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Nông nghiệp và PTNT              |
|                                                               |                                                                            | 3.9 | Các xã nghèo, đặc biệt khó khăn                                                                   | tiêu chí    |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT              |
| 4                                                             | Xã dưới 5 tiêu chí                                                         |     |                                                                                                   | xã          |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT              |
| 5                                                             | Mức tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với 2015        |     |                                                                                                   | lần         |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo thống kê           | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê                   |
| 6                                                             | Tỷ lệ số dự án, công trình quy mô nhỏ thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù |     |                                                                                                   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT              |
| II CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH |                                                                            |     |                                                                                                   |             |                         |          |      |      |      |      |                   |                  |                            |                               |                          |                                     |
| 1                                                             | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới                                           | 1.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)                                                         | %           |                         |          |      | 100  |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
|                                                               |                                                                            | 1.2 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)                                                      | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 2                                                             | Hạ tầng kinh tế xã hội                                                     | 2.1 | 2.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)                                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải               |
|                                                               |                                                                            |     | 2.1.2. Tỷ lệ xã có đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải               |
|                                                               |                                                                            |     | 2.1.3. Tỷ lệ đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp được cứng hóa đạt chuẩn         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải               |
|                                                               |                                                                            |     | 2.1.4. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải               |



| TT | Chỉ số                 |     |                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                |
|----|------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|    |                        |     |                                                                                                                                         |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                 |
|    |                        |     |                                                                                                                                         |             |                         |          |      |      |      |      |                   |                  |                            |                               |                          |                                |
| 2  | Hạ tầng kinh tế xã hội | 2.1 | 2.1.5. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm                                                 | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải          |
|    |                        |     | 2.1.6. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)                                                                                    | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải          |
|    |                        | 2.2 | 2.2.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)                                                                                         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT         |
|    |                        |     | 2.2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động                                                         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT         |
|    |                        |     | 2.2.3. Tỷ lệ số xã có hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT         |
|    |                        |     | 2.2.4. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)                                                                                      | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT         |
|    |                        |     | 2.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 4 (Điện)                                                                                             | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Công thương                 |
|    |                        |     | 2.3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Công thương                 |
|    |                        |     | 2.3.3. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 4 (Điện)                                                                                          | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Công thương                 |
|    |                        | 2.4 | 2.4.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 5 (Trường học)                                                                                       | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
|    |                        |     | 2.4.2. Tỷ lệ số trường học (điểm chính) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh                                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
|    |                        |     | 2.4.3. Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn                                                                                       | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
|    |                        | 2.5 | 2.5.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 6 (Cơ sở vật chất văn hóa)                                                                           | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
|    |                        |     | 2.5.2. Tỷ lệ số xã có trung tâm văn hóa, thể thao xã                                                                                    | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |



| TT | Chỉ số                 |     |                                                                                                      | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                |
|----|------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|    |                        |     |                                                                                                      |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                 |
| 2  | Hạ tầng kinh tế xã hội | 2.5 | 2.5.3. Tỷ lệ số thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng               | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
|    |                        |     | 2.5.4. Tỷ lệ số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
|    |                        |     | 2.5.5. Tỷ lệ số huyện có trung tâm văn hóa, thể thao huyện đạt chuẩn                                 | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
|    |                        | 2.6 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn)                                   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Công thương                 |
|    |                        | 2.7 | 2.7.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 8 (Thông tin và truyền thông)                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.2. Tỷ lệ số xã có điểm phục vụ bưu chính                                                         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.3. Tỷ lệ số xã có dịch vụ viễn thông, internet                                                   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.4. Tỷ lệ số xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.5. Tỷ lệ số xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.6. Số đài truyền thanh cấp xã được thiết lập mới                                                 | đài         |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.7. Số đài truyền thanh cấp xã được nâng cấp                                                      | đài         |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.8. Đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại được nâng cấp                          | đài         |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |
|    |                        |     | 2.7.9. Trạm truyền thanh thôn bản vùng sâu vùng xa được thiết lập mới                                | trạm        |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông   |



| TT | Chỉ số                        |      |                                                                                               | Đơn vị tính    | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                                 |
|----|-------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                               |      |                                                                                               |                |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                                  |
| 2  | Hạ tầng kinh tế xã hội        | 2.8  | 2.8.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư)                                           | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Xây dựng                                     |
|    |                               |      | 2.8.2. Số lượng hộ còn nhà tạm, dột nát                                                       | hộ             |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Xây dựng                                     |
|    |                               |      | 2.8.3. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định                                              | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Xây dựng                                     |
|    |                               | 2.9  | 2.9.1. Tỷ lệ số xã có trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế                    | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế                                         |
|    |                               |      | 2.9.2. Trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh                            | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế                                         |
|    |                               | 2.10 | Tỷ lệ huyện có bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn hạng 3; trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế                                         |
|    |                               | 2.11 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 5 (y tế - văn hóa - giáo dục)                                  | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế; Bộ Văn hóa TT và DL; Bộ Giáo dục và ĐT |
| 3  | Phát triển sản xuất, thu nhập | 3.1  | 3.1.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 10 (Thu nhập)                                              | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                          |
|    |                               |      | 3.1.2. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn                                         | triệu đồng/năm |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo thống kê           | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê                               |
|    |                               | 3.2  | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 12 (Lao động có việc làm)                                         | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội               |
|    |                               | 3.3  | 3.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 13 (Tổ chức sản xuất)                                      | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                          |
|    |                               |      | 3.3.2. Tỷ lệ số xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012    |                |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                          |



| TT | Chỉ số                        |     |                                                                                                                                         | Đơn vị tính    | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                   |
|----|-------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|    |                               |     |                                                                                                                                         |                |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                    |
| 3  | Phát triển sản xuất, thu nhập |     | 3.3.3. Tỷ lệ số xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững                                      |                |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT            |
|    |                               | 3.4 | 3.4.1. Số lao động nông thôn được đào tạo nghề                                                                                          | triệu lao động |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
|    |                               | 3.4 | 3.4.1.1 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp                                                                          | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT            |
|    |                               |     | 3.4.1.2 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp                                                                      | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
|    |                               |     | 3.4.2. Số lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng | triệu lao động |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
|    |                               | 3.5 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 6 (sản xuất)                                                                                             | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT            |
| 4  | Giảm nghèo và an sinh xã hội  | 4.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 11 (Hộ nghèo)                                                                                               | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
|    |                               | 4.2 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước/năm                                                                                           | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
|    |                               | 4.3 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo/năm                                                                                   | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
| 5  | Giáo dục                      | 5.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 14 (Giáo dục và đào tạo)                                                                                    | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo            |
|    |                               | 5.2 | Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non                                                                                       | %              |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo            |



| TT | Chỉ số   |     |                                                                                    | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                        |
|----|----------|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|    |          |     |                                                                                    |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương         |
| 5  | Giáo dục | 5.3 | 5.3.1. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ                                               | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.3.2. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn        | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.3.3. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số                    | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          | 5.3 | 5.3.4. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ                                               | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.3.5. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn        | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.3.6. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số                    | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          | 5.4 | 5.4.1. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp độ 3          | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.4.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1                                    | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.4.3. Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học                                          | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.4.4. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     |                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.4.5. Tỷ lệ đơn vị cấp huyện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|    |          |     | 5.4.6. Tỷ lệ số xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định            | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo |



| TT | Chỉ số                            |     |                                                                                            | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                                      |
|----|-----------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|
|    |                                   |     |                                                                                            |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                                       |
| 5  | Giáo dục                          | 5.5 | Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3                            | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               |                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               |
|    |                                   | 5.6 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               |
|    |                                   | 5.7 | Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo                                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | Hàng năm         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               |
| 6  | Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân | 6.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 15 (Y tế)                                                      | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế                                              |
|    |                                   | 6.2 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế                                              |
|    |                                   | 6.3 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)              | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Y tế                                              |
| 7  | Chất lượng đời sống văn hóa       | 7.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 16 (Văn hóa)                                                   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch                       |
|    |                                   | 7.2 | Tỷ lệ số thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định                                | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch                       |
| 8  | Vệ sinh, môi trường nông thôn     | 8.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 17 (Môi trường và an toàn thực phẩm)                           | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Y tế |
|    |                                   | 8.2 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định                             | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 12 tháng         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                               |
|    |                                   | 8.3 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 12 tháng         | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                               |
|    |                                   | 8.4 | Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh                                                        | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 12 tháng         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                               |
|    |                                   | 8.5 | Tỷ lệ hộ có đủ nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                               |



| TT | Chỉ số                        |      |                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                                             |
|----|-------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
|    |                               |      |                                                                                                                                                         |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương                              |
| 8  | Vệ sinh, môi trường nông thôn | 8.6  | Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường                                                 | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT |
|    |                               | 8.7  | Tỷ lệ số xã đạt chỉ tiêu về chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                      |
|    |                               | 8.8  | Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường                                                                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 12 tháng         | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                      |
|    |                               | 8.9  | Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                            | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế             |
|    |                               | 8.10 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 7 (môi trường)                                                                                                           | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                      |
| 9  | Hệ thống chính trị            | 9.1  | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)                                                                               | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT                      |
|    |                               | 9.2  | Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn                                                                                                                    | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nội vụ                                   |
|    |                               | 9.3  | Số lượt cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu                                 | Lượt        |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nội vụ                                   |
|    |                               | 9.4  | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định                                                                                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Tư pháp                                  |
| 10 | Quốc phòng, an ninh           | 10.1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 19 (Quốc phòng và an ninh)                                                                                                  | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Quốc phòng; Bộ Công An                   |
|    |                               | 10.2 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 8 (an ninh trật tự xã hội)                                                                                               | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Công An                                  |

k



| TT  | Chỉ số                                                                        |                                                    |                                                                                                | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|     |                                                                               |                                                    |                                                                                                |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương         |
| 11  | Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình | 11.1                                               | Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 9 về chỉ đạo XDNTM (bộ tiêu chí huyện nông thôn mới) | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 11.2                                               | Cán bộ chuyên trách XDNTM các cấp được bồi dưỡng kiến thức                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 11.3                                               | Cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo Chương trình được bồi dưỡng kiến thức XDNTM   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| III | CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI NGUỒN LỰC                                                 |                                                    |                                                                                                |             |                         |          |      |      |      |      |                   |                  |                            |                               |                          |                        |
| 1   | Cơ cấu nguồn lực huy động                                                     | 1.1                                                | Tỷ lệ ngân sách Trung ương                                                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 1.2                                                | Tỷ lệ ngân sách địa phương                                                                     | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 1.3                                                | Tỷ lệ ngân sách lồng ghép                                                                      | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 1.4                                                | Tỷ lệ vốn tín dụng                                                                             | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 1.5                                                | Tỷ lệ vốn doanh nghiệp                                                                         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 1.6                                                | Tỷ lệ vốn người dân và cộng đồng đóng góp                                                      | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Phân bổ vốn ngân sách Trung ương                                              | 2.1<br>Vốn đầu tư phát triển, Trái phiếu Chính phủ | 2.1.1. Hệ số phân bổ cho xã dưới 5 tiêu chí                                                    | Hệ số       |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               |                                                    | 2.1.2. Hệ số phân bổ xã nghèo, đặc biệt khó khăn khác                                          | Hệ số       |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               |                                                    | 2.1.3. Hệ số phân bổ xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên                                             | Hệ số       |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               |                                                    | 2.1.4. Xã còn lại                                                                              | Hệ số       |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               | 2.2<br>Vốn sự nghiệp                               | 2.2.1. Tỷ lệ vốn bố trí cho cấp tỉnh, huyện để thực hiện các nội dung của Chương trình         | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     |                                                                               |                                                    | 2.2.2. Tỷ lệ vốn bố trí để triển khai các hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |



| TT | Chỉ số                           |                      |                                                                                       | Đơn vị tính | Dữ liệu gốc (cuối 2015) | Hàng năm |      |      |      |      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Công cụ thu thập thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |                          |                        |
|----|----------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
|    |                                  |                      |                                                                                       |             |                         | 2016     | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |                   |                  |                            | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh                 | Cấp Trung ương         |
| 2  | Phân bổ vốn ngân sách Trung ương | 2.2<br>Vốn sự nghiệp | 2.2.3. Tỷ lệ vốn phân bổ cho các xã                                                   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                  |                      | 2.2.4. Tỷ lệ vốn bố trí cho công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn xã | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá |                               | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3  | Nợ đọng xây dựng cơ bản          | 3.1                  | Tổng số nợ đọng                                                                       | triệu đồng  |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                  | 3.2                  | Số nợ đọng tại các xã đã đạt chuẩn                                                    | triệu đồng  |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                  | 3.3                  | Tỷ lệ xã có nợ đọng                                                                   | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|    |                                  | 3.4                  | Tỷ lệ xã đã đạt chuẩn còn nợ                                                          | %           |                         |          |      |      |      |      |                   | 6 tháng          | Báo cáo theo dõi, đánh giá | Ủy ban Nhân dân cấp huyện     | Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |

1



Phụ lục II

**MẪU BÁO CÁO THEO DÕI THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG  
NÔNG THÔN MỚI**

(kèm theo Thông tư số **05** /2017/TT-BNNPTNT ngày **01 / 3** /2017  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mẫu số 01. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

**BÁO CÁO**

**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương  
trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...**

Thực hiện Quy chế quản lý điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cơ quan báo cáo) báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm ... (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Đề nghị quý Cơ quan tổng hợp./.

Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo kèm theo phụ biểu số 01

Các tỉnh báo cáo kèm theo phụ biểu số 02 và 03

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- ...
- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Ký tên, đóng dấu)

*h*



**Phụ biểu 01** (Kèm theo Mẫu số 01)

**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...**

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung/hoạt động | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Vốn phân<br>bổ | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------|----------|----------------|---------|
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>   |                |          |                |         |
| 1  | Hoạt động 1        |                |          |                |         |
| 2  | Hoạt động 1        |                |          |                |         |
|    | .....              |                |          |                |         |
|    |                    |                |          |                |         |
|    |                    |                |          |                |         |
|    |                    |                |          |                |         |
|    |                    |                |          |                |         |
|    |                    |                |          |                |         |
|    |                    |                |          |                |         |

✍



**Phụ biểu 02 (Kèm theo Mẫu số 02)**

**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...**  
(Vốn đầu tư phát triển và trái phiếu Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đối tượng                   | Số xã | Vốn bình quân/xã | Tổng vốn | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|-------|------------------|----------|---------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>            |       |                  |          |         |
| <b>I</b>  | <b>Các xã ưu tiên</b>       |       |                  |          |         |
| 1         | Xã nghèo, đặc biệt khó khăn |       |                  |          |         |
|           | - Xã dưới 5 tiêu chí        |       |                  |          |         |
|           | - Xã bãi ngang              |       |                  |          |         |
|           | - Xã biên giới              |       |                  |          |         |
|           | - Xã ATK                    |       |                  |          |         |
|           | - Xã thuộc Chương trình 30a |       |                  |          |         |
| 2         | Xã từ 15 tiêu chí trở lên   |       |                  |          |         |
| <b>II</b> | <b>Các xã còn lại</b>       |       |                  |          |         |

13



**Phụ biểu 03 (Kèm theo Mẫu số 02)**

**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...  
(Vốn sự nghiệp)**

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                                               | Số tiền | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------|---------|---------|
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |         |         |
| <b>I</b>   | <b>Vốn bố trí cho cấp tỉnh, huyện</b>                  |         |         |
| 1          | Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị |         |         |
| 2          | Hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất       |         |         |
| 3          | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                    |         |         |
| 4          | Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn                 |         |         |
| 5          | Môi trường                                             |         |         |
| 6          | Phát triển giáo dục ở nông thôn                        |         |         |
| 7          | Nội dung khác                                          |         |         |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp</b>               |         |         |
| <b>III</b> | <b>Vốn bố trí cho cấp xã</b>                           |         |         |
| 1          | Triển khai các hoạt động                               |         |         |
| 2          | Duy tu bảo dưỡng các công trình                        |         |         |

2



**Mẫu số 02. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các Bộ, cơ quan Trung ương**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới  
6 tháng ... năm /năm...**

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...**

**1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công** (tại các văn bản: Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo Trung ương; ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại các cuộc họp)

- Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn triển khai các tiêu chí, chỉ tiêu, nội dung thành phần được phân công chủ trì;

- Ban hành hướng dẫn, định mức đầu tư đối với các công trình cơ sở hạ tầng thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước được phân công;

- Xây dựng hướng dẫn, cơ chế, các giải pháp đã thực hiện để huy động thêm nguồn lực để thực hiện các nội dung của các Bộ, ngành;

- Kết quả nguồn lực đã huy động được;

- Việc lồng ghép các chương trình mục tiêu, dự án của Bộ, ngành để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

### **2. Công tác truyền thông**

Kết quả thực hiện truyền thông, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới

### **3. Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua**

Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

### **4. Công tác kiểm tra, giám sát**

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý Nhà nước, nội dung thành phần được phân công;

- Kiểm tra, đánh giá tại các địa bàn được phân công.



## **5. Kết quả thực hiện kế hoạch vốn được giao**

Kết quả thực hiện và giải ngân nguồn vốn theo kế hoạch được giao

## **6. Kết quả thực hiện Chương trình của địa phương**

Kết quả thực hiện của các địa phương trên cả nước về các tiêu chí nông thôn mới, nội dung thành phần theo chức năng quản lý Nhà nước của các Bộ, ngành.

## **II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CHỦ YẾU, NGUYÊN NHÂN**

### **1. Tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công**

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân.

### **2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình**

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân.

## **III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG... /NĂM...**

### **1. Mục tiêu kế hoạch**

### **2. Các nhiệm vụ trọng tâm**

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

### **2. Giải pháp thực hiện**

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

## **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương**

### **2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương**

*Nơi nhận:*

- ...;

- ....

- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Ký tên, đóng dấu)

*h*



**Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh, huyện**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm...

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới  
6 tháng ... năm /năm...**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác tuyên truyền, vận động**

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

**2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình**

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp

c) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các Sở, Ban ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế

**3. Ban hành các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện**

a) Đánh giá việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.

b) Kết quả ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm:

*[Chữ ký]*



- Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn;
- Cơ chế giao quyền chủ động cho người dân và cộng đồng trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;
- Cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông; thu gom, xử lý rác thải, chất thải; chính sách hỗ trợ lãi vay tín dụng phục vụ phát triển sản xuất...
- Cơ chế chính sách để huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là huy động từ người dân.
- Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.
- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và đầu tư sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn.
- Chính sách liên kết hợp tác đa dạng giữa hộ nông dân với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác.
- Cơ chế chính sách đối với xã, huyện chỉ đạo điềm.

c) Đánh giá hiệu quả các cơ chế chính sách đã ban hành, đề xuất những nội dung cần sửa đổi để thúc đẩy thực hiện Chương trình trong giai đoạn tới.

*(Bổ sung số liệu cụ thể theo Phụ biểu số 04 kèm theo)*

#### **4. Tổ chức đào tạo, tập huấn cán bộ thực hiện Chương trình**

- a) Kết quả về xây dựng tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình ở các cấp.
- b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới**

- Kết quả quy hoạch xây dựng vùng nhằm đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh; bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

- Đánh giá về chất lượng quy hoạch, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân



## **2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**

a) Kết quả chung toàn tỉnh về xây dựng cơ sở hạ tầng: theo các nhóm tiêu chí, theo nguồn vốn; số liệu cụ thể về kết quả thực hiện các công trình chủ yếu (*giao thông, trường học, trạm y tế, nước sạch...*)

b) Tổng vốn huy động và vốn đã thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng: phân theo tiêu chí và nguồn vốn.

c) Đánh giá chung về mức độ đạt theo quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, những tiêu chí đạt thấp và nguyên nhân.

## **3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân**

- Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Công tác khuyến nông; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn;

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; kết quả thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm (bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề);

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Những khó khăn, vướng mắc

## **4. Giảm nghèo và an sinh xã hội**

- Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

- Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn.

- Những khó khăn, vướng mắc

## **5. Phát triển giáo dục ở nông thôn**

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi

- Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ

- Phổ cập giáo dục tiểu học

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc



**6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.**

- Kết quả xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở
- Những khó khăn, vướng mắc

**7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.**

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở
- Kết quả nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.
- Những khó khăn, vướng mắc

**8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.**

- Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.
- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.
- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.
- Những khó khăn, vướng mắc

**9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.**

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cán bộ, công chức xã
- Kết quả cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.
- Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.
- Kết quả thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch".
- Những khó khăn, vướng mắc

**10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.**

- Kết quả thực hiện đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn.



- Kết quả thực hiện xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Những khó khăn, vướng mắc

### **11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

- Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ, cộng đồng, người dân.

- Công tác kiểm tra, giám sát tại địa phương.

- Những khó khăn, vướng mắc

### **12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân (nếu có).

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)*

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 02 và 03 nếu có sự điều chỉnh)*

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 06 kèm theo)*

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 07 kèm theo)*

d) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

e) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

f) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân.

### **7. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM**

Số huyện, xã đạt chuẩn; số xã đạt theo nhóm tiêu chí;

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 08 kèm theo)*

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Những kết quả nổi bật đã đạt được**

**2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân**

*k*



## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Mục tiêu chung.**

##### **2. Mục tiêu cụ thể:**

- Số huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới đến.
- Bình quân tiêu chí/xã, các tiêu chí sẽ hoàn thành, số xã đạt dưới 05 tiêu chí.
- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế, môi trường...

#### **II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### **1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện**

##### **2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình**

#### **III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

##### **1. Tổng mức vốn.**

##### **2. Cơ cấu nguồn lực:**

- a) Ngân sách Nhà nước: Trực tiếp và lồng ghép; ngân sách các cấp;
- b) Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp;
- c) Vốn tín dụng;
- d) Vốn doanh nghiệp;
- e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

##### **3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện**

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

##### **Nơi nhận:**

- ....;
- ....
- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(Ký tên, đóng dấu)*



Phụ biểu số 04 (Kèm theo Mẫu số 03)

**CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH  
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

| TT | Loại văn bản | Số, ngày, tháng ban hành | Trích yếu | Mục tiêu | Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách | Ghi chú |
|----|--------------|--------------------------|-----------|----------|----------------------------------------|---------|
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |
|    |              |                          |           |          |                                        |         |

*R*



Phụ biểu số 05 (Kèm theo Mẫu số 03)

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
6 THÁNG NĂM.../NĂM...**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung chỉ tiêu             | Kế hoạch<br>năm... | Kết quả huy<br>động<br>6 tháng<br>năm.../năm... | Kế hoạch 6<br>tháng cuối<br>năm.../năm... |
|------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                |                    |                                                 |                                           |
| <b>I</b>   | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>   |                    |                                                 |                                           |
| 1          | Trái phiếu Chính phủ          |                    |                                                 |                                           |
| 2          | Đầu tư phát triển             |                    |                                                 |                                           |
| 3          | Sự nghiệp                     |                    |                                                 |                                           |
| <b>II</b>  | <b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   |                    |                                                 |                                           |
| 1          | Tỉnh                          |                    |                                                 |                                           |
| 2          | Huyện                         |                    |                                                 |                                           |
| 3          | Xã                            |                    |                                                 |                                           |
| <b>III</b> | <b>VỐN LÒNG GHÉP</b>          |                    |                                                 |                                           |
| <b>IV</b>  | <b>VỐN TÍN DỤNG (*)</b>       |                    |                                                 |                                           |
| <b>V</b>   | <b>VỐN DOANH NGHIỆP</b>       |                    |                                                 |                                           |
| <b>VI</b>  | <b>CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ</b>       |                    |                                                 |                                           |
| 1          | Tiền mặt                      |                    |                                                 |                                           |
| 2          | Ngày công và hiện vật quy đổi |                    |                                                 |                                           |

(\*): **Vốn tín dụng**: do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

*h*

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...**

*ĐVT: triệu đồng*

| TT | CÔNG TRÌNH                    | Kế hoạch<br>năm ... | Kết quả thực<br>hiện 6 tháng<br>năm... /năm... | Kế hoạch 6<br>tháng cuối<br>năm.../năm... | Ghi chú |
|----|-------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>              |                     |                                                |                                           |         |
| 1  | Giao thông                    |                     |                                                |                                           |         |
| 2  | Thủy lợi                      |                     |                                                |                                           |         |
| 3  | Điện                          |                     |                                                |                                           |         |
| 4  | Trường học                    |                     |                                                |                                           |         |
| 5  | CSVC Văn hóa                  |                     |                                                |                                           |         |
| 6  | Cơ sở hạ tầng thương mại      |                     |                                                |                                           |         |
| 7  | Trạm y tế xã                  |                     |                                                |                                           |         |
| 8  | Công trình cung cấp nước sạch |                     |                                                |                                           |         |
| 9  | Công trình xử lý môi trường   |                     |                                                |                                           |         |
| 10 | Khác                          |                     |                                                |                                           |         |

2



KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG..../NĂM...

DVT: triệu đồng

| TT  | Nội dung đầu tư                                            | Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm.../năm... |                      |                      |      |    |           |          |              |         | Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm... |                      |         |                      |      |           |          |              |         | Ghi chú |      |    |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------|----|-----------|----------|--------------|---------|-------------------------------------|----------------------|---------|----------------------|------|-----------|----------|--------------|---------|---------|------|----|
|     |                                                            | Tổng số                                             | Vốn đầu tư trực tiếp |                      |      |    | Lồng ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp | Tổng số                             | Vốn đầu tư trực tiếp |         |                      |      | Lồng ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp |         |      |    |
|     |                                                            |                                                     | Tổng số              | Ngân sách Trung ương |      |    |           |          |              |         |                                     | NSDP                 | Tổng số | Ngân sách Trung ương |      |           |          |              |         |         | NSDP |    |
|     |                                                            |                                                     |                      | TPCP                 | ĐTPT | SN |           |          |              |         |                                     |                      |         | TPCP                 | ĐTPT |           |          |              |         |         |      | SN |
| 1   | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới                   |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 2   | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới                     |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 3   | Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 4   | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới                           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5   | Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội                        |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.1 | Giao thông nông thôn                                       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.2 | Thủy lợi nội đồng                                          |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.3 | Điện nông thôn                                             |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.4 | Trường học                                                 |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.5 | CSVN Văn hóa xã                                            |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.6 | CSVN Văn hóa thôn, bản                                     |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.7 | Trạm y tế xã                                               |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.8 | Thông tin và truyền thông cơ sở                            |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 5.9 | Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 6   | Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết                    |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 7   | Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp                 |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 8   | Hỗ trợ phát triển HTX                                      |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 9   | Phát triển ngành nghề nông thôn                            |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |

*[Handwritten signature]*

| TT | Nội dung đầu tư                                                    | Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm.../năm... |                      |                      |      |    |           |          |              | Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm... |         |                      |         |                      |      |           |          | Ghi chú |              |         |      |    |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------|----|-----------|----------|--------------|-------------------------------------|---------|----------------------|---------|----------------------|------|-----------|----------|---------|--------------|---------|------|----|
|    |                                                                    | Tổng số                                             | Vốn đầu tư trực tiếp |                      |      |    | Lồng ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp                             | Tổng số | Vốn đầu tư trực tiếp |         |                      |      | Lồng ghép | Tín dụng |         | Doanh nghiệp | Dân góp |      |    |
|    |                                                                    |                                                     | Tổng số              | Ngân sách Trung ương |      |    |           |          |              |                                     |         | NSDP                 | Tổng số | Ngân sách Trung ương |      |           |          |         |              |         | NSDP |    |
|    |                                                                    |                                                     |                      | TPCP                 | ĐTPT | SN |           |          |              |                                     |         |                      |         | TPCP                 | ĐTPT |           |          |         |              |         |      | SN |
| 10 | Đào tạo nghề phi nông nghiệp                                       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 11 | Đào tạo nghề nông nghiệp                                           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 12 | Phát triển giáo dục ở nông thôn                                    |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 13 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 14 | Vệ sinh môi trường nông thôn                                       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 15 | Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 16 | Đào tạo cho công chức xã                                           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 17 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 18 | Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã        |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 19 | Nội dung khác (nếu có)                                             |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |

h



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

| TT | MỤC TIÊU                                                  | Kết quả<br>đến 31/12<br>của năm<br>trước | Thực hiện 6<br>tháng<br>năm.../năm... | Kế hoạch 6<br>tháng cuối<br>năm.../năm... | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 1  | Mức đạt tiêu chí bình quân/xã                             |                                          |                                       |                                           |         |
| 2  | Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc<br>biệt khó khăn |                                          |                                       |                                           |         |
| 3  | Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã                        |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công<br>nhận       |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt 18 tiêu chí                                     |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt 17 tiêu chí                                     |                                          |                                       |                                           |         |
|    | .....                                                     |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt 01 tiêu chí                                     |                                          |                                       |                                           |         |
| 4  | Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí                      |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch                      |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông                     |                                          |                                       |                                           |         |
|    | ...                                                       |                                          |                                       |                                           |         |
|    | Số xã đạt tiêu chí số 19                                  |                                          |                                       |                                           |         |

2

**Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**  
**6 tháng ... năm /năm...**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**CHƯƠNG TRÌNH**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác tuyên truyền, vận động**

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

**2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình**

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và bố trí cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới của xã.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới**

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh; bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.



- Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội
- môi trường nông thôn trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

- Đánh giá về chất lượng quy hoạch, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân

## **2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**

a) Kết quả về xây dựng cơ sở hạ tầng: theo các nhóm tiêu chí, theo nguồn vốn; số liệu cụ thể về kết quả thực hiện các công trình chủ yếu (*giao thông, trường học, trạm y tế, nước sạch...*)

b) Tổng vốn huy động và vốn đã thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng: phân theo tiêu chí và nguồn vốn.

c) Đánh giá chung về mức độ đạt theo quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, những tiêu chí đạt thấp và nguyên nhân.

## **3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân**

- Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã;

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; kết quả thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm (bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề);

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Những khó khăn, vướng mắc

## **4. Giảm nghèo và an sinh xã hội**

- Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

- Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn.

- Những khó khăn, vướng mắc

## **5. Phát triển giáo dục ở nông thôn**

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi

- Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ

- Phổ cập giáo dục tiểu học



- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở
- Những khó khăn, vướng mắc

#### **6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.**

- Kết quả xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở
- Những khó khăn, vướng mắc

#### **7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.**

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở
- Kết quả nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.
- Những khó khăn, vướng mắc

#### **8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.**

- Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.
- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.
- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.
- Những khó khăn, vướng mắc

#### **9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.**

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cán bộ, công chức xã
- Kết quả cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.
- Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.
- Kết quả thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch".



- Những khó khăn, vướng mắc

#### **10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.**

- Kết quả thực hiện đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn.
- Kết quả thực hiện xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.
- Những khó khăn, vướng mắc

#### **11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

- Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ, cộng đồng, người dân.
- Công tác kiểm tra, giám sát tại địa phương.
- Những khó khăn, vướng mắc

#### **12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp
- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân (nếu có).

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)*

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 và 11 kèm theo)*

c) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

e) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân.

#### **7. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM**

Số tiêu chí đạt chuẩn *(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 12 kèm theo)*

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Những kết quả nổi bật đã đạt được**

#### **2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân**

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...**

#### **I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung.**

**2. Mục tiêu cụ thể:**

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

...

#### **II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện**

**2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình**

#### **III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Tổng mức vốn.**

**2. Cơ cấu nguồn lực:**

a) Ngân sách Nhà nước: Trực tiếp và lồng ghép; ngân sách các cấp;

b) Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp;

c) Vốn tín dụng;

d) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

**3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện**

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**Nơi nhận:**

- ....;

- ....

- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(Ký tên, đóng dấu)*



Phụ biểu số 09 (Kèm theo Mẫu số 04)

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
6 THÁNG NĂM..../NĂM...**

DVT: Triệu đồng

| STT        | Nội dung chỉ tiêu             | Kế hoạch năm... | Kết quả huy động 6 tháng/năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm... |
|------------|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------------|
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                |                 |                                 |                                     |
| <b>I</b>   | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>   |                 |                                 |                                     |
| 1          | Trái phiếu Chính phủ          |                 |                                 |                                     |
| 2          | Đầu tư phát triển             |                 |                                 |                                     |
| 3          | Sự nghiệp                     |                 |                                 |                                     |
| <b>II</b>  | <b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   |                 |                                 |                                     |
| 1          | Tỉnh                          |                 |                                 |                                     |
| 2          | Huyện                         |                 |                                 |                                     |
| 3          | Xã                            |                 |                                 |                                     |
| <b>III</b> | <b>VỐN LÒNG GHÉP</b>          |                 |                                 |                                     |
| <b>IV</b>  | <b>VỐN TÍN DỤNG</b>           |                 |                                 |                                     |
| <b>V</b>   | <b>VỐN DOANH NGHIỆP</b>       |                 |                                 |                                     |
| <b>VI</b>  | <b>CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ</b>       |                 |                                 |                                     |
| 1          | Tiền mặt                      |                 |                                 |                                     |
| 2          | Ngày công và hiện vật quy đổi |                 |                                 |                                     |

1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...**

| TT | CÔNG TRÌNH                    | Kế hoạch<br>năm ... | Kết quả thực<br>hiện 6 tháng<br>năm... /năm... | Kế hoạch 6<br>tháng cuối<br>năm.../năm... | Ghi chú |
|----|-------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>              |                     |                                                |                                           |         |
| 1  | Giao thông                    |                     |                                                |                                           |         |
| 2  | Thủy lợi                      |                     |                                                |                                           |         |
| 3  | Điện                          |                     |                                                |                                           |         |
| 4  | Trường học                    |                     |                                                |                                           |         |
| 5  | CSVC Văn hóa                  |                     |                                                |                                           |         |
| 6  | Cơ sở hạ tầng thương mại      |                     |                                                |                                           |         |
| 7  | Trạm y tế xã                  |                     |                                                |                                           |         |
| 8  | Công trình cung cấp nước sạch |                     |                                                |                                           |         |
| 9  | Công trình xử lý môi trường   |                     |                                                |                                           |         |
| 10 | Khác                          |                     |                                                |                                           |         |

✍



KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG..../NĂM...

| TT  | Nội dung thực hiện                                         | Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm.../năm... |                      |                      |      |    |           |          |              | Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm... |         |                      |         |                      |      |           |          | Ghi chú |              |         |      |    |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------|----|-----------|----------|--------------|-------------------------------------|---------|----------------------|---------|----------------------|------|-----------|----------|---------|--------------|---------|------|----|
|     |                                                            | Tổng số                                             | Vốn đầu tư trực tiếp |                      |      |    | Lồng ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp                             | Tổng số | Vốn đầu tư trực tiếp |         |                      |      | Lồng ghép | Tín dụng |         | Doanh nghiệp | Dân góp |      |    |
|     |                                                            |                                                     | Tổng số              | Ngân sách Trung ương |      |    |           |          |              |                                     |         | NSDP                 | Tổng số | Ngân sách Trung ương |      |           |          |         |              |         | NSDP |    |
|     |                                                            |                                                     |                      | TPCP                 | ĐTPT | SN |           |          |              |                                     |         |                      |         | TPCP                 | ĐTPT |           |          |         |              |         |      | SN |
| 1   | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới                   |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 2   | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới                     |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 3   | Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 4   | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới                           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5   | Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội                        |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.1 | Giao thông nông thôn                                       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.2 | Thủy lợi nội đồng                                          |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.3 | Điện nông thôn                                             |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.4 | Trường học                                                 |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.5 | CSVC Văn hóa xã                                            |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.6 | CSVC Văn hóa thôn, bản                                     |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.7 | Trạm y tế xã                                               |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.8 | Thông tin và truyền thông cơ sở                            |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 5.9 | Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 6   | Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết                    |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 7   | Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp                 |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 8   | Hỗ trợ phát triển HTX                                      |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |
| 9   | Phát triển ngành nghề nông thôn                            |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |                                     |         |                      |         |                      |      |           |          |         |              |         |      |    |

R

| TT | Nội dung thực hiện                                                 | Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm.../năm... |                      |                      |      |    |           |          |              |         | Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm... |                      |         |                      |      |           |          |              |         | Ghi chú |      |    |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------|----|-----------|----------|--------------|---------|-------------------------------------|----------------------|---------|----------------------|------|-----------|----------|--------------|---------|---------|------|----|
|    |                                                                    | Tổng số                                             | Vốn đầu tư trực tiếp |                      |      |    | Lông ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp | Tổng số                             | Vốn đầu tư trực tiếp |         |                      |      | Lông ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Dân góp |         |      |    |
|    |                                                                    |                                                     | Tổng số              | Ngân sách Trung ương |      |    |           |          |              |         |                                     | NSDP                 | Tổng số | Ngân sách Trung ương |      |           |          |              |         |         | NSDP |    |
|    |                                                                    |                                                     |                      | TPCP                 | ĐTPT | SN |           |          |              |         |                                     |                      |         | TPCP                 | ĐTPT |           |          |              |         |         |      | SN |
| 10 | Đào tạo nghề phi nông nghiệp                                       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 11 | Đào tạo nghề nông nghiệp                                           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 12 | Phát triển giáo dục ở nông thôn                                    |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 13 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 14 | Vệ sinh môi trường nông thôn                                       |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 15 | Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 16 | Đào tạo cho công chức xã                                           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 17 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn           |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 18 | Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã        |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |
| 19 | Nội dung khác (nếu có)                                             |                                                     |                      |                      |      |    |           |          |              |         |                                     |                      |         |                      |      |           |          |              |         |         |      |    |

7



KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

| STT | Tên/Nội dung tiêu chí                                                                                                           | ĐVT | Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt | Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo | So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Quy hoạch                                                                                                                       |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn                                           |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch                                  |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 2   | Giao thông                                                                                                                      |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm       |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa                                                                           |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm                                                 |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 3   | Thủy lợi                                                                                                                        |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên                                |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 4   | Điện                                                                                                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |

| STT      | Tên/Nội dung tiêu chí                                                                                                           | ĐVT | Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt | Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo | So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|          | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn                                                                                                    |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                   |     |                                                    |                                         |                                                             |
| <b>5</b> | <b>Trường học</b>                                                                                                               |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia |     |                                                    |                                         |                                                             |
| <b>6</b> | <b>Cơ sở vật chất văn hóa</b>                                                                                                   |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã                  |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em theo quy định                                                         |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng                                  |     |                                                    |                                         |                                                             |
| <b>7</b> | <b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>                                                                                       |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa                                                                         |     |                                                    |                                         |                                                             |
| <b>8</b> | <b>Thông tin và Truyền thông</b>                                                                                                |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính                                                                                                  |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet                                                                                         |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn                                                                        |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành                                                       |     |                                                    |                                         |                                                             |
| <b>9</b> | <b>Nhà ở dân cư</b>                                                                                                             |     |                                                    |                                         |                                                             |
|          | 9.1. Nhà tạm, dột nát                                                                                                           |     |                                                    |                                         |                                                             |



| STT | Tên/Nội dung tiêu chí                                                                                                               | ĐVT | Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt | Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo | So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định                                                                                 |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 10  | <b>Thu nhập</b>                                                                                                                     |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | Thu nhập bình quân đầu người                                                                                                        |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 11  | <b>Hộ nghèo</b>                                                                                                                     |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | Tỷ lệ hộ nghèo                                                                                                                      |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 12  | <b>Lao động có việc làm</b>                                                                                                         |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 13  | <b>Tổ chức sản xuất</b>                                                                                                             |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012                                                    |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 14  | <b>Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                          |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp nghề)                     |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo                                                                                       |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 15  | <b>Y tế</b>                                                                                                                         |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                                                                                        |     |                                                    |                                         |                                                             |

| STT | Tên/Nội dung tiêu chí                                                                                                             | ĐVT | Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt | Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo | So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                                                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)                                               |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 16  | <b>Văn hóa</b>                                                                                                                    |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định                                                                          |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 17  | <b>Môi trường và an toàn thực phẩm</b>                                                                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định                                                           |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường                     |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn                                                                   |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch                                                                             |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch                                         |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường                                                      |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 18  | <b>Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật</b>                                                                                   |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn                                                                                              |     |                                                    |                                         |                                                             |



| STT | Tên/Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt | Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo | So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định                                                                                                                                                                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"                                                                                                                                                                                            |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên                                                                                                                                                                                                    |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định                                                                                                                                                                                                             |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội                                                                                                  |     |                                                    |                                         |                                                             |
| 19  | <b>Quốc phòng và An ninh</b>                                                                                                                                                                                                                                    |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng                                                                                                                                                                  |     |                                                    |                                         |                                                             |
|     | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước |     |                                                    |                                         |                                                             |